|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | | |
| **Use case number:** | UC15 | |
| **User case name:** | Manage Chart | |
| **Actor(s):** | User | |
| **Maturity:** | Filled and Focus | |
| **Summary:** | Chức năng Manage Chart gồm có:  + Thêm task vào Chart.  + Di chuyển task trên Chart.  + Thiết lập mối quan hệ giữa các Task với nhau.  + Thay đổi trạng thái của task.  + Lưu lại Chart.  + Xóa Chart  + Xem danh sách Chart của họ. | |
| **Basic Course of Events:** | **Actor Action** | **System Response** |
| 1. Người dùng nhấp vào “Manage Chart”. |  |
|  | 2. Hiển thị trang MyChart. |
| 3. Người dùng kéo thả task vào chart. |  |
|  | 4. Hiển thị task trên chart. |
| 5. Di chuyển task trong chart. |  |
|  | 6. Cập nhật vị trí mới của task. |
| 7. Thiết lập mối quan hệ cho task. |  |
|  | 8. Hiển thị mối quan hệ giữa các task. |
| 9. Thiết lập trạng thái cho task. |  |
|  | 10. Hiển thị trạng thái của task. |
| 11. Người dùng nhấp vào “Save Chart”. |  |
|  | 12. Hiển thị thông báo lưu thành công. |
|  | 13. Cập nhật thành công chart. |
| 14. Người dùng nhấp chọn “View chart list” **A1.** |  |
|  | 15. Hiển thị danh sách các chart. |
| 16. Chọn chart cần xem. |  |
|  | 17. Hiển thị chi tiết được chọn. |
| **Alternative Paths:** | **A1** | |
| **Actor Action** | **System Response** |
| 1. Người dùng nhấp chọn “Delete Chart”. |  |
|  | 2. Hiển thị hộp thoại xác nhận việc xóa chart. |
| 3. Nguời dùng nhấp chọn “OK” **A2**. |  |
|  | Quay lại bước 13 ở Basic Course of Events. |
| **A2** Người dùng nhấp chọn “Cancel” để hủy xác nhận xóa chart. | |
| **Exception Paths:** | Không có. | |
| **Extension Points:** | Không có. | |
| **Triggers:** | Người dùng muốn tạo ra chart để theo dõi quy trình công việc của bản thân. | |
| **Assumptions:** | Người dùng đã có task. | |
| **Preconditions:** | Phải có task trong hệ thống. | |
| **Post conditions:** | Tạo chart thành công. | |
| **Reference: Business Rules:** | Không có. | |
| **Author(s):** | Giang. | |
| **Date:** | 6/10/2020. | |
|  | | |